

TKB - KỶ II (2009-2010) MÔN CHUNG K59

Thực hiện : Từ ngày 25 - 01 - 2010 đến hết kỳ

Hà Nội , ngày 13 tháng 01 năm 2010

Môn học	Mã môn	Tin chỉ	Ký hiệu tên lớp	Số SV		Buổi học		Thứ	Địa điểm học		Tên giáo viên	
				Tối thiểu	Tối đa	Sáng	Chiều		Phòng học	Số bàn	Tên	Trình độ
Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin (Phần 1: Triết học)	POLI 101	2	Triết 1	130	150	1,2,3		Hai	111 - C	60 bàn	Lê Duy Hoa	TS
	POLI 101	2	Triết 2	130	150		6,7,8	Hai	111 - C	60 bàn	Nguyễn Thị Vân	ThS
	POLI 101	2	Triết 3	130	150	1,2,3		Ba	111 - C	60 bàn	Phạm Thị Quỳnh	ThS
	POLI 101	2	Triết 4	130	150		6,7,8	Ba	111 - C	60 bàn	Nguyễn Thị Toan	TS
	POLI 101	2	Triết 5	130	150	1,2,3		Tư	111 - C	60 bàn	Phạm Minh á	ThS
	POLI 101	2	Triết 6	130	150		6,7,8	Tư	111 - C	60 bàn	Hoàng Thức Lân	ThS
	POLI 101	2	Triết 7	130	150	1,2,3		Năm	111 - C	60 bàn	Bùi Thị Tinh	ThS
Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin (Phần 2: KTCT&CNXHKH)	POLI 201	3	KTCT 1	130	150	1,2,3,4		Sáu	109 - C	60 bàn	Bùi Thị Thảo	ThS
	POLI 201	3	KTCT 2	130	150		6,7,8,9	Sáu	109 - C	60 bàn	Bùi Thị Thảo	ThS
	POLI 201	3	KTCT 3	130	150	1,2,3,4		Năm	109 - C	60 bàn	Đình Gia Thiện	ThS
	POLI 201	3	KTCT 4	130	150		6,7,8,9	Năm	109 - C	60 bàn	Đình Gia Thiện	ThS
	POLI 201	3	KTCT 5	130	150	1,2,3,4		Tư	109 - C	60 bàn	Đào Ngọc Minh	TS
	POLI 201	3	KTCT 6	130	150		6,7,8,9	Tư	109 - C	60 bàn	Nguyễn Văn Phúc	TS
	POLI 201	3	KTCT 7	130	150	1,2,3,4		Ba	109 - C	60 bàn	Nguyễn Nhật Tân	ThS
Tâm lý học	PSYC 201	3	Tâm lý 1	130	150	1,2,3,4		Hai	401 - K1	60 bàn	Nguyễn Thị Nhân Ái	ThS
	PSYC 201	3	Tâm lý 2	130	150		6,7,8,9	Hai	401 - K1	60 bàn	Bùi Thị Thu Huyền	ThS
	PSYC 201	3	Tâm lý 3	130	150	1,2,3,4		Ba	401 - K1	60 bàn	Trần Thị Lệ Thu	ThS
	PSYC 201	3	Tâm lý 4	130	150		6,7,8,9	Ba	401 - K1	60 bàn	Bạch Văn Thọ	ThS
	PSYC 201	3	Tâm lý 5	130	150	1,2,3,4		Tư	401 - K1	60 bàn	Trần Văn Thức	ThS
	PSYC 201	3	Tâm lý 6	130	150		6,7,8,9	Tư	401 - K1	60 bàn	Nguyễn Thị Hải Thiện	ThS
	PSYC 201	3	Tâm lý 7	130	150	1,2,3,4		Năm	401 - K1	60 bàn	Vũ Thị Ngọc Tú	ThS
Ngoại ngữ 2 : Tiếng Anh	ENGL 102	3	Anh 1	40	50	1,2,3,4		Hai	201 - K1	25 bàn	Ngô Quỳnh Trang	CN
	ENGL 102	3	Anh 2	40	50		6,7,8,9	Hai	201 - K1	25 bàn	Nguyễn Thu Hương	CN
	ENGL 102	3	Anh 3	40	50	1,2,3,4		Ba	201 - K1	25 bàn	Vũ Mai Anh	CN
	ENGL 102	3	Anh 4	40	50		6,7,8,9	Ba	201 - K1	25 bàn	Nguyễn T. Thanh Huyền	CN
	ENGL 102	3	Anh 5	40	50	1,2,3,4		Tư	201 - K1	25 bàn	Nguyễn Hoàng My	CN
	ENGL 102	3	Anh 6	40	50		6,7,8,9	Tư	201 - K1	25 bàn	Phạm Thanh Thủy	CN
	ENGL 102	3	Anh 7	40	50	1,2,3,4		Năm	201 - K1	25 bàn	Trần T. Thu Hương	CN
	ENGL 102	3	Anh 8	40	50		6,7,8,9	Năm	201 - K1	25 bàn	Đào Thủy Duyên	CN
	ENGL 102	3	Anh 9	40	50	1,2,3,4		Sáu	201 - K1	25 bàn	Vũ Thị Quý	CN
	ENGL 102	3	Anh 10	40	50		6,7,8,9	Sáu	201 - K1	25 bàn	Phạm Thu Thủy	CN
	ENGL 102	3	Anh 11	40	50	1,2,3,4		Hai	202 - K1	25 bàn	Nguyễn Thị Khánh	CN
	ENGL 102	3	Anh 12	40	50		6,7,8,9	Hai	202 - K1	25 bàn	Lương Kim Ngọc	CN
	ENGL 102	3	Anh 13	40	50	1,2,3,4		Ba	202 - K1	25 bàn	Nguyễn T. Huyền Thu	CN
	ENGL 102	3	Anh 14	40	50		6,7,8,9	Ba	202 - K1	25 bàn	Phạm Văn Anh	ThS
	ENGL 102	3	Anh 15	40	50	1,2,3,4		Tư	202 - K1	25 bàn	Nguyễn Tường Vi	CN
	ENGL 102	3	Anh 16	40	50		6,7,8,9	Tư	202 - K1	25 bàn	Nguyễn Doãn Hoà	CN
	ENGL 102	3	Anh 17	40	50	1,2,3,4		Năm	202 - K1	25 bàn	Nguyễn Thu Hà	ThS
	ENGL 102	3	Anh 18	40	50		6,7,8,9	Năm	202 - K1	25 bàn	Cù T. Thu Thủy	ThS
	ENGL 102	3	Anh 19	40	50	1,2,3,4		Sáu	202 - K1	25 bàn	Ngô Quỳnh Trang	CN
	ENGL 102	3	Anh 20	40	50		6,7,8,9	Sáu	202 - K1	25 bàn	Nguyễn Thu Hương	CN
	ENGL 102	3	Anh 21	40	50	1,2,3,4		Hai	203 - K1	25 bàn	Vũ Mai Anh	CN
	ENGL 102	3	Anh 22	40	50		6,7,8,9	Hai	203 - K1	25 bàn	Nguyễn T. Thanh Huyền	CN
	ENGL 102	3	Anh 23	40	50	1,2,3,4		Ba	203 - K1	25 bàn	Nguyễn Hoàng My	CN
	ENGL 102	3	Anh 24	40	50		6,7,8,9	Ba	203 - K1	25 bàn	Phạm Thanh Thủy	CN
	ENGL 102	3	Anh 25	40	50	1,2,3,4		Tư	203 - K1	25 bàn	Trần T. Thu Hương	CN
	ENGL 102	3	Anh 26	40	50		6,7,8,9	Tư	203 - K1	25 bàn	Đào Thủy Duyên	CN
	ENGL 102	3	Anh 27	40	50	1,2,3,4		Năm	203 - K1	25 bàn	Vũ Thị Quý	CN
	ENGL 102	3	Anh 28	40	50		6,7,8,9	Năm	203 - K1	25 bàn	Phạm Thu Thủy	CN
	ENGL 102	3	Anh 29	40	50	1,2,3,4		Sáu	203 - K1	25 bàn	Nguyễn Thị Khánh	CN
	ENGL 102	3	Anh 30	40	50		6,7,8,9	Sáu	203 - K1	25 bàn	Lương Kim Ngọc	CN
	ENGL 102	3	Anh 31	40	50	1,2,3,4		Hai	204 - K1	25 bàn	Nguyễn T. Huyền Thu	CN
	ENGL 102	3	Anh 32	40	50		6,7,8,9	Hai	204 - K1	25 bàn	Phạm Văn Anh	ThS
	ENGL 102	3	Anh 33	40	50	1,2,3,4		Ba	204 - K1	25 bàn	Nguyễn Tường Vi	CN
	ENGL 102	3	Anh 34	40	50		6,7,8,9	Ba	204 - K1	25 bàn	Nguyễn Doãn Hoà	CN
Ngoại ngữ 2 : Tiếng Pháp	FREN 102	3	Pháp 1	30	40	1,2,3,4		Hai	205 - K1	25 bàn	Trần Thị Hoàng Minh	ThS
	FREN 102	3	Pháp 2	30	40		6,7,8,9	Hai	205 - K1	25 bàn	Lê Thị Phương Thu	CN
	FREN 102	3	Pháp 3	30	40	1,2,3,4		Ba	205 - K1	25 bàn	Lê Thị Hoàng	ThS
	FREN 102	3	Pháp 4	30	40		6,7,8,9	Ba	205 - K1	25 bàn	Nguyễn Thị Thu Hương	ThS
	FREN 102	3	Pháp 5	30	40	1,2,3,4		Tư	205 - K1	25 bàn	Trần Hoài Anh	ThS
	FREN 102	3	Pháp 6	30	40		6,7,8,9	Tư	205 - K1	25 bàn	Trần Hương Lan	ThS
	FREN 102	3	Pháp 7	30	40	1,2,3,4		Năm	205 - K1	25 bàn	Hoàng Thị Hồng Vân	CN
Ngoại ngữ 2 : Tiếng Nga	RUSS 102	3	Nga 1	30	40		6,7,8,9	Năm	205 - K1	25 bàn	Trịnh Đức Thành	ThS
	RUSS 102	3	Nga 2	30	40	1,2,3,4		Sáu	205 - K1	25 bàn	Cao Thị Thuỳ Lương	ThS
	RUSS 102	3	Nga 3	30	40		6,7,8,9	Sáu	205 - K1	25 bàn	Trịnh Phương Anh	ThS
	RUSS 102	3	Nga 4	30	40	1,2,3,4		Hai	307 - K1	25 bàn	Trịnh Phương Anh	ThS
	RUSS 102	3	Nga 5	30	40		6,7,8,9	Hai	307 - K1	25 bàn	Hoàng Thị Kim Chi	ThS
	RUSS 102	3	Nga 6	30	40	1,2,3,4		Ba	307 - K1	25 bàn	Nguyễn Thị Hương	CN
	RUSS 102	3	Nga 7	30	40		6,7,8,9	Ba	307 - K1	25 bàn	Dương Thị Liên	ThS
	RUSS 102	3	Nga 8	30	40	1,2,3,4		Tư	307 - K1	25 bàn	Cao Thị Thuỳ Lương	ThS

TKB - KỲ II (2009-2010) MÔN CHUNG K59

Thực hiện : Từ ngày 25 - 01 - 2010 đến hết kỳ

Hà Nội , ngày 13 tháng 01 năm 2010

Môn học	Mã môn	Tin chỉ	Ký hiệu tên lớp	Số SV		Buổi học		Thứ	Địa điểm học		Tên giáo viên	
				Tối thiểu	Tối đa	Sáng	Chiều		Phòng học	Số bàn	Tên	Trình độ
Tin học đại cương	COMP 102.2		Tin 1	50	60	1,2		Hai	403 - D3	40 bàn	Thuý	
	COMP 102.2		Tin 2	50	60	4,5		Hai	403 - D3	40 bàn	Thuý	
	COMP 102.2		Tin 3	50	60		6,7	Ba	403 - D3	40 bàn	Trần Doãn Vinh	TS
	COMP 102.2		Tin 4	50	60		9,10	Ba	403 - D3	40 bàn	Trần Doãn Vinh	TS
	COMP 102.2		Tin 5	50	60	1,2		Tư	403 - D3	40 bàn	Bùi Thị Thuý	CN
	COMP 102.2		Tin 6	50	60	4,5		Tư	403 - D3	40 bàn	Bùi Thị Thuý	CN
	COMP 102.2		Tin 7	50	60		6,7	Năm	403 - D3	40 bàn	Hạnh	
	COMP 102.2		Tin 8	50	60		9,10	Năm	403 - D3	40 bàn	Hạnh	
	COMP 102.2		Tin 9	50	60	1,2		Sáu	403 - D3	40 bàn	Phạm Thị Quỳnh	ThS
	COMP 102.2		Tin 10	50	60	4,5		Sáu	403 - D3	40 bàn	Phạm Thị Quỳnh	ThS
	COMP 102.2		Tin 11	50	60		6,7	Hai	503 - D3	36 bàn	Thuý	
	COMP 102.2		Tin 12	50	60		9,10	Hai	503 - D3	36 bàn	Thuý	
	COMP 102.2		Tin 13	50	60	1,2		Ba	503 - D3	36 bàn	Trần Doãn Vinh	TS
	COMP 102.2		Tin 14	50	60	4,5		Ba	503 - D3	36 bàn	Trần Doãn Vinh	TS
	COMP 102.2		Tin 15	50	60		6,7	Tư	503 - D3	36 bàn	Bùi Thị Thuý	CN
	COMP 102.2		Tin 16	50	60		9,10	Tư	503 - D3	36 bàn	Bùi Thị Thuý	CN
	COMP 102.2		Tin 17	50	60		6,7	Năm	503 - D3	36 bàn	Hạnh	
	COMP 102.2		Tin 18	50	60		9,10	Năm	503 - D3	36 bàn	Hạnh	
Giáo dục thể chất 2	PHYE 102.1		TD 1	40	50	1,2,3		Hai	SVĐ 1		Lê Thu Hoài	ThS
	PHYE 102.1		TD 2	40	50		8,9,10	Hai	SVĐ 1		Trương Thị Hồng Tuyên	ThS
	PHYE 102.1		TD 3	40	50	1,2,3		Ba	SVĐ 1		Lương Thị Hà	CN
	PHYE 102.1		TD 4	40	50		8,9,10	Ba	SVĐ 1		Phùng Thị Bích Hằng	CN
	PHYE 102.1		TD 5	40	50	1,2,3		Tư	SVĐ 1		Nguyễn Hồng Lân	GVC
	PHYE 102.1		TD 6	40	50		8,9,10	Tư	SVĐ 1		Ngô Việt Hoàn	ThS
	PHYE 102.1		TD 7	40	50	1,2,3		Năm	SVĐ 1		Nguyễn Thị Thuý	ThS
	PHYE 102.1		TD 8	40	50		8,9,10	Năm	SVĐ 1		Lê Thị Giang	CN
	PHYE 102.1		TD 9	40	50	1,2,3		Sáu	SVĐ 1		Nguyễn Bá Hoà	CN
	PHYE 102.1		TD 10	40	50		8,9,10	Sáu	SVĐ 1		Lương Thị Hà	CN
	PHYE 102.1		TD 11	40	50	1,2,3		Hai	SVĐ 2		Nguyễn Thành Trung	ThS
	PHYE 102.1		TD 12	40	50		8,9,10	Hai	SVĐ 2		Nguyễn Duy Tuyền	ThS
	PHYE 102.1		TD 13	40	50	1,2,3		Ba	SVĐ 2		Đỗ Xuân Duyệt	ThS
	PHYE 102.1		TD 14	40	50		8,9,10	Ba	SVĐ 2		Nguyễn Bá Hoà	CN
	PHYE 102.1		TD 15	40	50	1,2,3		Tư	SVĐ 2		Hà Mạnh Hùng	ThS
	PHYE 102.1		TD 16	40	50		8,9,10	Tư	SVĐ 2		Nguyễn Thị Thuý	ThS
	PHYE 102.1		TD 17	40	50	1,2,3		Năm	SVĐ 2		Đỗ Xuân Duyệt	ThS
	PHYE 102.1		TD 18	40	50		8,9,10	Năm	SVĐ 2		Hoàng Thái Đông	ThS
	PHYE 102.1		TD 19	40	50	1,2,3		Sáu	SVĐ 2		Nguyễn Thị Ngọc	CN
	PHYE 102.1		TD 20	40	50		8,9,10	Sáu	SVĐ 2		Lê Trung Thành	CN
	PHYE 102.1		TD 21	40	50	1,2,3		Hai	SVĐ 3		Trương Thị Hồng Tuyên	ThS
	PHYE 102.1		TD 22	40	50		8,9,10	Hai	SVĐ 3		Nguyễn Hoài Phương	CN
	PHYE 102.1		TD 23	40	50	1,2,3		Ba	SVĐ 3		Trần Văn Khôi	ThS
	PHYE 102.1		TD 24	40	50		8,9,10	Ba	SVĐ 3		Trương Thị Hồng Tuyên	ThS
	PHYE 102.1		TD 25	40	50	1,2,3		Tư	SVĐ 3		Vũ Tuấn Anh	ThS
	PHYE 102.1		TD 26	40	50		8,9,10	Tư	SVĐ 3		Phùng Thị Bích Hằng	CN
	PHYE 102.1		TD 27	40	50	1,2,3		Năm	SVĐ 3		Nguyễn Hồng Lân	GVC
	PHYE 102.1		TD 28	40	50		8,9,10	Năm	SVĐ 3		Ngô Việt Hoàn	ThS
	PHYE 102.1		TD 29	40	50	1,2,3		Sáu	SVĐ 3		Nguyễn Hồng Lân	GVC
	PHYE 102.1		TD 30	40	50		8,9,10	Sáu	SVĐ 3		Lê Thị Giang	CN
	PHYE 102.1		TD 31	40	50	1,2,3		Hai	SVĐ 4		Ngô Việt Hoàn	ThS
	PHYE 102.1		TD 32	40	50		8,9,10	Hai	SVĐ 4		Lương Thị Hà	CN
	PHYE 102.1		TD 33	40	50	1,2,3		Ba	SVĐ 4		Nguyễn Thành Trung	ThS
	PHYE 102.1		TD 34	40	50		8,9,10	Ba	SVĐ 4		Nguyễn Duy Tuyền	ThS
	PHYE 102.1		TD 35	40	50	1,2,3		Tư	SVĐ 4		Nguyễn Văn Hải	ThS
	PHYE 102.1		TD 36	40	50		8,9,10	Tư	SVĐ 4		Nguyễn Bá Hoà	CN
	PHYE 102.1		TD 37	40	50	1,2,3		Năm	SVĐ 4		Trần Văn Khôi	ThS
	PHYE 102.1		TD 38	40	50		8,9,10	Năm	SVĐ 4		Nguyễn Thị Thuý	ThS
	PHYE 102.1		TD 39	40	50	1,2,3		Sáu	SVĐ 4		Trương Thị Hồng Tuyên	ThS
	PHYE 102.1		TD 40	40	50		8,9,10	Sáu	SVĐ 4		Hoàng Thái Đông	ThS
	PHYE 102.1		TD 41	40	50	1,2,3		Hai	SVĐ 5		Nguyễn Thị Ngọc	CN
	PHYE 102.1		TD 42	40	50		8,9,10	Hai	SVĐ 5		Lê Trung Thành	CN
	PHYE 102.1		TD 43	40	50	1,2,3		Ba	SVĐ 5		Trần Mạnh Hùng	CN
	PHYE 102.1		TD 44	40	50		8,9,10	Ba	SVĐ 5		Lê Thu Hoài	ThS
	PHYE 102.1		TD 45	40	50	1,2,3		Tư	SVĐ 5		Lê Thu Hoài	ThS
	PHYE 102.1		TD 46	40	50		8,9,10	Tư	SVĐ 5		Trương Thị Hồng Tuyên	ThS
Môn tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 3 môn)												
Âm nhạc	MUSI 109	2	MUSI-1	60	100	3,4,5		Tư	508-D3	44 bàn		
	MUSI 109	2	MUSI-2	60	100		8,9,10	Hai	704-D3	56 bàn		
	MUSI 109	2	MUSI-3	60	100	3,4,5		Năm	508-D3	44 bàn		
	MUSI 109	2	MUSI-4	60	100		8,9,10	Ba	704-D3	56 bàn		
	MUSI 109	2	MUSI-5	60	100		8,9,10	Tư	704-D3	56 bàn		
Mỹ học & GD thẩm mỹ	POLI 109	2	POLI-1	60	100	3,4,5		Hai	410-V	44 bàn		
	POLI 109	2	POLI-2	60	100		8,9,10	Hai	410-V	44 bàn		
	POLI 109	2	POLI-3	60	100	3,4,5		Ba	410-V	44 bàn		
	POLI 109	2	POLI-4	60	100		8,9,10	Ba	410-V	44 bàn		
	POLI 109	2	POLI-5	60	100	3,4,5		Sáu	410-V	44 bàn		
Kỹ năng giao tiếp	PSYC 109	2	PSYC-1	60	100		8,9,10	Sáu	410-V	44 bàn		
	PSYC 109	2	PSYC-2	60	100	3,4,5		Tư	410-V	44 bàn		
	PSYC 109	2	PSYC-3	60	100		8,9,10	Tư	410-V	44 bàn		
	PSYC 109	2	PSYC-4	60	100	3,4,5		Năm	410-V	44 bàn		
	PSYC 109	2	PSYC-5	60	100		8,9,10	Năm	410-V	44 bàn		